

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai thu hồi dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 530/QĐ-SYT ngày 29/8/2025 của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-SYT ngày 14/1/2026 của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình về việc thu hồi dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;

Theo đề nghị của phòng Tổ chức Hành chính - Tài chính Kế toán Bệnh viện Y học cổ truyền Ninh Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu hồi dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bệnh viện Y học cổ truyền Ninh Bình, phòng TCHC-TCKT và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu : TCHC-TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Vân Hải

Đơn vị: Bệnh viện Y học cổ truyền Ninh Bình
Chương: 423

CÔNG KHAI THU HỒI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 33 /QĐ-BVYHCT ngày 15/04/2026)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách		
1	Số thu tại đơn vị		
2	Chi từ nguồn thu được để lại		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		(35.629.500)
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	130-132	(35.629.500)

Số tiền (bằng chữ): Ba mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi chín ngàn, năm trăm đồng.

Ghi chú:

(1) Bao gồm:

03 giàn sắc thuốc 30 ấm: 32.500.000 đồng

03 máy lazer nội mạch 2 đầu ra: 1.000.000 đồng

Sửa chữa bệnh viện Y học cổ truyền: 2.129.500 đồng

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Vân Hải

UBND TỈNH NINH BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 661 /QĐ-SYT

Ninh Bình, ngày 14 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi dự toán ngân sách nhà nước năm 2025
của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2180/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc thu hồi dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Sở Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi về ngân sách tỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đã giao cho Sở Y tế, số tiền 88.262.962.839 đồng (Tám mươi tám tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, tám trăm ba mươi chín đồng), cụ thể:

1. Kinh phí chưa thực hiện phân bổ, số tiền 42.278.581.678 đồng (Bốn mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi tám triệu, năm trăm tám mươi một nghìn, sáu trăm bảy mươi tám đồng).¹

¹ Bao gồm: Chi quản lý nhà nước : 710.500.000 đồng (Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp và Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2025-2030); Chi sự nghiệp y tế dân số: 41.467.081.678 đồng (

2. Kinh phí đã thực hiện phân bổ cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế, số tiền: 45.984.381.161 đồng (*Bốn mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi tư triệu ba trăm tám mươi một nghìn một trăm sáu mươi một đồng*) chi tiết theo các Biểu 48,49.

Điều 2. Giao Thủ trưởng các đơn vị tại Điều 1 căn cứ kinh phí được giao chịu trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm về các nội dung, số liệu, tài liệu liên quan đến việc đề xuất giảm dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

- Tổ chức thực hiện theo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

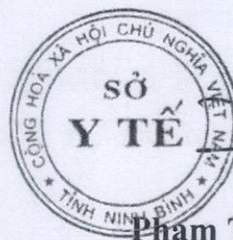
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Tài chính, Sở Y tế; Thủ trưởng đơn vị tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. */s/*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Tài chính;
- KBNN khu vực V;
- Các phòng GD thuộc KBNN khu vực V;
- GD và các PGD Sở Y tế;
- Lưu: VT, TC.(Gi)

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Phương Hạnh

Kinh phí thường xuyên giao tự chủ 35.962.478.578 đồng; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số trên địa bàn tỉnh Ninh Bình 646.000.000 đồng; Trợ cấp thường xuyên cho cán bộ lão thành cách mạng bị bệnh hiểm nghèo: 378.640.000 đồng; Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ: 4.479.963.100 đồng; **Chi sự nghiệp kinh tế: 101.000.000 đồng** (Kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh theo các quyết định của UBND tỉnh: 56.000.000 đồng; Kinh phí phục vụ công tác thu phí 45.000.000 đồng)

STT	Nội dung	Mã nguồn	Tổng cộng	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																		
				Văn Phòng Sở Y tế	Chi cục Dân số và Trẻ em tỉnh Ninh Bình	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Mắt tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Phổi Nam Định	Bệnh viện Phổi Hà Nam	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Nam	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Đa khoa Ninh Quan	Bệnh viện Đa khoa Hải Hậu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm mỹ phẩm tỉnh Ninh Bình
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Dự toán chi ngân sách nhà nước		-48.984.381.161	-15.968.611.893	-636.518.867	-1.908.552.698	-61.934.824	-2.511.834.626	-2.402.112.185	-2.576.920	-107.698.820	-168.115.010	-109.600.000	-141.612.367	-35.629.500	-744.945.000	-577.196.592	-660.000.000	-507.142.000	-911.500.000	-7.229.487.000	-214.177.327
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - M4)		-8.101.502.910	-7.310.882.836	-81.288.867	-709.331.207																
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13	-1.692.566.581	-1.187.657.640	-81.288.867	-423.620.074																
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	-6.408.936.329	-6.123.225.196		-285.711.133																
	Chi thường xuyên giao tự chủ (Quy tắc thường theo Nghị định 73/2024/ND-CP)	18																				
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)		-34.562.872.728	-8.638.030.625	-249.230.000	-1.049.221.491	-61.934.824	-2.511.834.626	-2.402.112.185	-2.576.920	-107.698.820	-168.115.010	-109.600.000	-141.612.367	-35.629.500	-744.945.000	-577.196.592	-660.000.000	-507.142.000	-911.500.000	-7.229.187.000	-214.177.327
2.1	Loại 130-131		-12.513.196.295								-107.698.820	-168.115.010					-550.196.592	-660.000.000			-6.696.350.000	-185.159.065
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13	-3.754.611.321																			
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	-8.629.067.274								-107.698.820	-168.115.010					-550.196.592	-660.000.000			-6.696.350.000	-185.159.065
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Quy tắc thường theo Nghị định 73/2024/ND-CP)	18	-129.517.700																			
2.2	Loại 130-132		-15.220.492.409	-7.300.525.046				-622.355.426	-2.402.112.185	-2.576.920			-109.600.000	-141.612.367	-35.629.500	-744.945.000	-27.000.000		-507.142.000	-911.500.000		
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13	-217.024.680																			
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (2)	12	-15.003.467.729	-7.300.525.046				-622.355.426	-2.402.112.185	-2.576.920			-109.600.000	-141.612.367	-35.629.500	-744.945.000	-27.000.000		-507.142.000	-911.500.000		
-	Chi thường xuyên giao tự chủ (Quy tắc thường theo Nghị định 73/2024/ND-CP)	18																				
2.3	Loại 130-134		-174.221.491			-174.221.491																
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	-174.221.491			-174.221.491																
2.4	Loại 130-139		-6.579.879.133	-737.505.579	-201.230.000	-875.000.000	-61.934.824	-1.889.479.200													-532.837.000	-29.018.262
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13	-2.104.597.068																			
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (3)	12	-4.474.482.065	-737.505.579	-201.230.000	-875.000.000	-61.934.824	-1.889.479.200													-532.837.000	-29.018.262
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Quy tắc thường theo Nghị định 73/2024/ND-CP)	18																				
2.5	Loại 130-151		-75.883.400	-48.000.000																		
-	Chi thường xuyên giao tự chủ		-27.883.400																			
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	-48.000.000	-48.000.000																		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070)		-330.688.700	-113.070.700																		
3.1	Loại 070-085		-96.070.700	-96.070.700																		
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	-96.070.700	-96.070.700																		
3.3	Loại 070-093		-215.618.000																			
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	-215.618.000																			
3.4	Loại 070-098		-19.000.000	-19.000.000																		
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (5)	12	-19.000.000	-19.000.000																		
4	Chi đảm bảo xã hội (Loại 370)		-2.788.921.823	-454.531.932	-300.090.000																	
4.1	Loại 370-371		-1.110.217.400																			
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13	-860.000.000																			
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	-250.217.400																			
4.2	Loại 370-372		-300.000.000		-300.000.000																	
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13																				
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	-300.000.000		-300.000.000																	
4.3	Loại 370-398		-1.378.704.423	-454.531.932																		
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13																				
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	-1.378.704.423	-454.531.932																		
	Chi thường xuyên giao tự chủ (Quy tắc thường theo Nghị định 73/2024/ND-CP)	18																				
5	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280)	13	-200.200.000	-50.000.000	-150.000.000																-200.000	
5.1	Loại 280-281	12	-150.000.000		-150.000.000																	
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ		-150.000.000		-150.000.000																	
5.2	Loại 280-281 (Mã CTMT 20490-20602)	12	-50.000.000	-50.000.000																		

STT	Nội dung	Mã nguồn	Tổng cộng	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																		
				Văn Phòng Sở Y tế	Chi cục Dân số và Trẻ em tỉnh Ninh Bình	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Mắt tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Phổi Nam Định	Bệnh viện Phổi Hà Nam	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Nam	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Phẫu thuật chức năng tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện đa khoa Nhu Quan	Bệnh viện đa khoa Hải Hậu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm mỹ phẩm tỉnh Ninh Bình
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Chi thường xuyên không giao tự chủ		-50.000.000	-50.000.000																		
5.3	Lợi 288-322	12	-200.000																			-200.000
	Chi thường xuyên không giao tự chủ		-200.000																			-200.000
6	Chi sự nghiệp văn hóa		-195.000	-95.000																		-200.000
6.1	Lợi 160-161		-195.000	-95.000																		-100.000
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	-195.000	-95.000																		-100.000
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN			1010794	1081136	1096815	1042190	1051999	1046007	1103321	1103285	1096606	1005790	1052001	1042186	1060718	1067534	1079159	1003302	1026520	1079160	1003554
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch			1311	1311	1311	1311	1325	1321	1311	1311	1311	1321	1325	1311	1325	1311	1312	1315	1324	1311	1311

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình

Chương: 423

Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình

Mã số: 1042186

Mã KBNN: 1311

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình
	Dự toán chi ngân sách nhà nước		(35.629.500)
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)		(35.629.500)
2.3	Loại 130-132		(35.629.500)
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	(35.629.500)
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		1042186
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch		1311

Ghi chú:

(1) bao gồm:

03 giàn sắc thuốc 30 ấm: 32.500.000 đồng

03 máy lazer nội mạch 2 đầu ra : 1.000.000 đồng

Sửa chữa bệnh viện Y học cổ truyền: 2.129.500 đồng